



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **817** /BC-BTC

Hà Nội, ngày **02** tháng **10** năm 2026

BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia Kỳ tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9, trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là các CTMTQG) kỳ tháng 9 năm 2026 như sau:

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CTMTQG

1. Về cơ chế, chính sách

Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các CTMTQG luôn là nhiệm vụ trọng tâm, thường kỳ của Chính phủ, được Thủ tướng Chính phủ quan tâm và chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Tại các Nghị quyết của Chính phủ¹, văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ luôn đặt ra yêu cầu cao nhất, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để triển khai thực hiện các CTMTQG.

Ngày 24/8/2026, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 46/2026/QH16 phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2030 (gọi tắt là CTMTQG tổng thể). Theo đó, nguyên tắc thực hiện hợp nhất các chương trình là bảo đảm không làm thay đổi, thu hẹp mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, quyền lợi và mức độ ưu tiên đã được Quốc hội quyết định tại 04 Chương trình trước khi hợp nhất, không làm gián đoạn nhiệm vụ. Tổng nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 là 808.558 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 8837/VPCP-CN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ² và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc

¹ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026, Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 06/5/2026, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 06/6/2026, Nghị quyết số 180/NQ-CP ngày 06/7/2026

² Văn bản số 8837/VPCP-CN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ về phân công chuẩn bị triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG tổng thể

Dừng tại Thông báo số 495/TB-VPCP ngày 23/9/2026³, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại các văn bản số 501/BCTĐ-BTP ngày 18/9/2026 về việc thẩm định Dự thảo Nghị định và văn bản số 7510/BTP-PLDSKT ngày 25/9/2026 về việc rà soát nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 772/TTr-BTC và số 773/TTr-BTC ngày 27/9/2026 trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện CTMTQG tổng thể.

Ngày 30/9/2026, Văn phòng Chính phủ đã có Phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ số 904/PLYK/2026 lấy ý kiến thành viên Chính phủ về hồ sơ dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính đang khẩn trương tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Về kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 8837/VPCP-CN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng và hoàn thiện dự thảo Quyết định thành lập, Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương CTMTQG gửi các bộ, ngành liên quan lấy ý kiến; hiện đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành liên quan và hoàn thiện hồ sơ dự thảo gửi Bộ Nội vụ thẩm định⁴. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ⁵, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Báo cáo số 11269/BC-BNNMT ngày 01/10/2026 trình Thủ tướng Chính phủ về báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ đối với Hồ sơ dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện CTMTQG tổng thể.

II. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIAO, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (NSTW) GIAI ĐOẠN 2026-2030 VÀ DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) THỰC HIỆN CÁC CTMTQG NĂM 2026

1. Về phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030

Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030 của các CTMTQG (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố là 79.827 tỷ đồng, cụ thể giao: (1) CTMTQG tích hợp⁶ là 70.000 tỷ đồng, (2) CTMTQG phòng, chống ma túy là 9.827 tỷ đồng.

³ Thông báo số 495/TB-VPCP ngày 23/9/2026 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại cuộc họp về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện CTMTQG tổng thể.

⁴ Công văn số 10408/BNNMT-VPĐP ngày 12/9/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

⁵ Công văn số 10888/BNV-TCBC ngày 30/9/2026 của Bộ Nội vụ.

⁶ Viết tắt của CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được phương án phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030 thuộc CTMTQG giáo dục và CTMTQG y tế. Bộ Tài chính đang khẩn trương rà soát, tổng hợp để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Riêng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa gửi lại phương án phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2026-2030 thuộc CTMTQG phát triển văn hóa theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 12330/BTC-PTHT ngày 12/8/2026.

2. Về phân bổ, giao và giải ngân dự toán, kế hoạch NSTW năm 2026

2.1. Tổng dự toán NSTW năm 2026 thực hiện các CTMTQG:

Tại Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 về phân bổ NSTW năm 2026, Quốc hội quyết nghị tổng số vốn NSTW là **35.000 tỷ đồng** (bao gồm: 25.000 tỷ đồng vốn đầu tư công; 10.000 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

2.2. Về tiến độ hoàn thiện phương án phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

(1) Tổng số vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao: **22.176,186 tỷ đồng**⁷ (vốn đầu tư công là **15.100 tỷ đồng**, kinh phí thường xuyên là **7.076,186 tỷ đồng**), trong đó: (1) CTMTQG phòng, chống ma túy là **5.700 tỷ đồng**⁸; (2) CTMTQG về phát triển văn hóa là **7.600 tỷ đồng**⁹; (3) CTMTQG tích hợp là **8.876,186 tỷ đồng**¹⁰.

Các địa phương đang trong quá trình thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán thực hiện các CTMTQG. Đến ngày 30/9/2026, có **02 Bộ, 16 địa phương** đã phân bổ **5.691,80 tỷ đồng** vốn đầu tư công¹¹; **11 Bộ, cơ quan trung ương, 14 địa phương** đã phân bổ **3.364,35 tỷ đồng** kinh phí thường xuyên¹².

(Chi tiết theo Phụ lục 1 được đính kèm)

(2) Đối với số vốn còn lại (12.823,814 tỷ đồng¹³):

Trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 787/TTr-BTC ngày 29/9/2026 trình Chính phủ về dự toán chi NSTW, phương án phân bổ vốn đầu tư công NSTW năm 2026 (đợt 3) và điều chỉnh lĩnh vực chi dự toán chi thường xuyên NSTW năm 2026 của các CTMTQG, trong đó đề xuất điều chỉnh giảm 123,814 tỷ đồng kinh phí thường xuyên thực hiện CTMTQG tích hợp; tổng hợp đề xuất

⁷ Tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026, Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 10/9/2026.

⁸ Trong đó: 3.600 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.100 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

⁹ Trong đó: 5.300 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.300 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

¹⁰ Trong đó: 6.200 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.676.186 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

¹¹ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Cần Thơ, Cà Mau

¹² Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công Thương, Tòa án nhân dân tối cao, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, UB TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Tây Ninh

¹³ Trong đó: 9.900 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.923,81 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

hợp; tổng hợp đề xuất bố trí 2.900,823 tỷ đồng cho CTMTQG y tế, 4.278,954 tỷ đồng cho CTMTQG giáo dục. Bộ Tài chính sẽ khẩn trương tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao vốn cho các CTMTQG sau khi được Chính phủ xem xét, thông qua.

2.3. Về giải ngân dự toán, kế hoạch NSNN năm 2026 thực hiện các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân kế hoạch NSNN năm 2026 của các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến hết ngày 30/9/2026 là **1.488,48 tỷ đồng, đạt 6,9% kế hoạch**; trong đó NSTW giải ngân 419,51 tỷ đồng, đạt 2,7% kế hoạch.

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân dự toán NSNN năm 2026 của các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến 30/9/2026 là **217,17 tỷ đồng, đạt 2,9% dự toán**; trong đó NSTW giải ngân 155,41 tỷ đồng, đạt 2,2% dự toán.

(Chi tiết theo các Phụ lục 2, 2.1, 3, 3.1 được đính kèm)

3. Về giải ngân vốn NSNN năm 2025 được kéo dài đến hết 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội

3.1. Về số vốn NSNN đã làm thủ tục kéo dài theo quy định

Tính đến ngày 30/9/2026, số vốn NSTW đã làm thủ tục kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội được Bộ Tài chính theo dõi là **19.491,46 tỷ đồng**; trong đó, vốn đầu tư công là 7.364,79 tỷ đồng¹⁴, kinh phí thường xuyên là 12.126,67 tỷ đồng.

3.2. Về tình hình giải ngân vốn NSNN năm 2025 được kéo dài

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026 là 6.025,99 tỷ đồng, **đạt 49,1% kế hoạch** (bao gồm kế hoạch NSTW kéo dài và NSĐP), trong đó NSTW giải ngân 3.051,33 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch đã kéo dài. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 2.158,69 tỷ đồng, đạt 46% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 450,60 tỷ đồng, đạt 38% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 442,03 tỷ đồng, đạt 37% kế hoạch.

Một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân NSTW vốn kéo dài cao hơn bình quân chung¹⁵; bên cạnh đó còn 01 Bộ chưa giải ngân và 19 địa phương¹⁶ giải ngân kế hoạch kéo dài nguồn NSTW thấp dưới bình quân chung.

¹⁴ Bao gồm 383,58 tỷ đồng vốn đầu tư công kéo dài sang năm 2026 được điều chuyển để thực hiện CTMTQG tích hợp theo quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội.

¹⁵ Bộ Dân tộc và Tôn giáo (49,4%), Điện Biên (79,8%), Sơn La (72,9%), Gia Lai (65,2%), Khánh Hòa (57,2%), Cao Bằng (54,8%), Ninh Bình (51,2%), Tuyên Quang (50,8%), Đồng Nai (48,0%), Tây Ninh (46,6%), Đắk Lắk (46,1%), Đà Nẵng (46,0%).

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/9/2026 là 4.216,12 tỷ đồng, **đạt 31,6% dự toán** (bao gồm dự toán đã làm thủ tục kéo dài); trong đó: vốn NSTW giải ngân là 3.889,54 đồng, đạt 32% dự toán. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 2.569,26 tỷ đồng, đạt 34% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 216,97 tỷ đồng, đạt 22% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 1.103,31 tỷ đồng, đạt 30% kế hoạch.

Một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn NSTW kéo dài cao¹⁷ so với tỷ lệ giải ngân chung; bên cạnh đó, còn nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp, cụ thể: có 13 Bộ, cơ quan trung ương và 18 địa phương¹⁸ có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước.

(Chi tiết theo các Phụ lục 2, 2.2, 3, 3.2 được đính kèm¹⁹)

4. Nguyên nhân giải ngân NSNN còn chậm

1. Đối với dự toán chi NSTW giao trong năm 2026:

Do các Bộ chủ chương trình chậm đề xuất phương án phân bổ nên việc giao dự toán chi NSTW chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026²⁰, khiến thời gian tổ chức thực hiện của các bộ, địa phương bị rút ngắn, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải ngân. Đến nay, 17 địa phương²¹ đã phân bổ; còn 11 địa phương²² chưa phân bổ, chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền²³.

2. Đối với ngân sách năm 2025 kéo dài sang năm 2026:

(i) Một phần dự toán kéo dài gắn với nhiệm vụ chi đã hết hoặc cần điều chỉnh, nhưng một số địa phương chưa kịp thời rà soát, điều chỉnh hoặc chủ động quyết định

¹⁶ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa giải ngân, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Lai Châu, Vĩnh Long, Phú Thọ, Thành phố Huế, Lào Cai, Thái Nguyên, Lâm Đồng, Bắc Ninh, Lạng Sơn, An Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Hưng Yên, Cà Mau, Cần Thơ.

¹⁷ Bộ Công an (100%), Bộ Xây dựng (62,7%), Điện Biên (87,1%), Gia Lai (63,4%), Tuyên Quang (58,1%), Thanh Hóa (49,6%), Nghệ An (48,8%), Khánh Hòa (44,9%), Đà Nẵng (43,4%), Quảng Trị (33,1%), Lào Cai (32,9%), Đồng Nai (32,6%).

¹⁸ Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Huế, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Cà Mau, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Tây Ninh, An Giang, Bắc Ninh, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Vĩnh Long, Ninh Bình, Đồng Tháp, Hưng Yên.



¹⁹ Chi tiết các Phụ lục 3.1, 3.2, 4.1, 4.2 được khai thác tại mã QR:

²⁰ Dự toán chi ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện các Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao qua 04 đợt tại các Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026 và số 1757/QĐ-TTg ngày 10/9/2026.

²¹ Gồm: Tuyên Quang, Cao Bằng, Phú Thọ, Lạng Sơn, Sơn La, Lào Cai, Thái Nguyên, Lai Châu, Bắc Ninh, Ninh Bình, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Tây Ninh, Thành phố Cần Thơ, và Cà Mau.

²² Gồm: Điện Biên, Hưng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, thành phố Huế, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Đồng Tháp và An Giang.

²³ Cụ thể: 22 địa phương chưa ban hành tiêu chí đối với CTMTQG phòng, chống ma túy; 15 địa phương đối với CTMTQG tích hợp; 21 địa phương đối với CTMTQG phát triển văn hóa.

điều chỉnh theo thẩm quyền²⁴ để thực hiện các nội dung, hoạt động của Chương trình mới.

(ii) Các vướng mắc về xác định đối tượng thụ hưởng biến động giá nguyên vật liệu; chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xác định giá đền bù hoặc xác minh nguồn gốc đất phức tạp trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng... tại một số địa phương đã được nhận diện ở các tháng trước nhưng chưa được xử lý dứt điểm.

(iii) Trong tháng gần đây các đợt mưa lớn trên diện rộng, kéo dài trên nhiều địa bàn tại các địa phương đã làm gián đoạn quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng thi công công trình xây dựng và làm chậm tiến độ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất của hộ gia đình, cộng đồng.

III. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH ĐỂ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ chỉ đạo triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

1. Về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và phân bổ dự toán, kế hoạch nguồn NSTW năm 2026, kiến nghị giao:

1.1. Đối với các Bộ Chủ chương trình

(1) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 đảm bảo bám sát chủ trương tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 và Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ.

(2) Các Bộ Chủ chương trình khẩn trương thực hiện việc hướng dẫn, tổ chức lập dự toán chi NSTW năm 2027 thực hiện từng chương trình theo phạm vi quản lý, đồng thời, rà soát, đề xuất làm rõ các nhiệm vụ cần ưu tiên thực hiện trong năm 2027 bảo đảm phù hợp với chủ trương thống nhất các CTMTQG theo văn bản số 14711/BTC-PTHT ngày 18/9/2026 của Bộ Tài chính.

1.2. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

(1) Khẩn trương thực hiện việc phân bổ, giao và báo cáo kết quả bổ sung dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của 03 CTMTQG ma túy, CTMTQG văn hóa và CTMTQG tích hợp theo quy định tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026, Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 22/8/2026 gửi báo cáo kết quả phân bổ về Bộ Tài chính theo đúng quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

(2) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố khẩn trương trình Hội đồng nhân dân ban hành đầy đủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, tỷ lệ vốn đối ứng thuộc

²⁴ Điều chỉnh theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

thẩm quyền; hoàn thành phân bổ, giao dự toán năm 2026. Trường hợp chưa hoàn thành, báo cáo rõ số chưa phân bổ, nguyên nhân, trách nhiệm và cam kết thời hạn hoàn thành, bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người dân, đặc biệt người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn.

2. Về tổ chức thực hiện, kiến nghị:

2.1. Về tổ chức, thực hiện CTMTQG tổng thể

(1) Các Bộ Chủ chương trình khẩn trương phối hợp Bộ Tài chính hoàn thiện Nghị định của Chính phủ về CTMTQG tổng thể (Nghị quyết số 46/2026/QH16); chuẩn bị điều kiện vật chất, nhân lực, phối hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện mô hình quản lý, vận hành đồng bộ từ năm 2027.

(2) Bộ Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo) chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ chuẩn bị tổ chức Hội nghị triển khai Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ sau khi Nghị định được ban hành.

2.2. Đối với các Bộ Chủ chương trình

(1) Các Bộ: Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tiến độ phân bổ, thực hiện dự toán năm 2026 đã giao; kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền, tổng hợp báo cáo nội dung vượt quyền.

(2) Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thực hiện, giải ngân hết 100% vốn giai đoạn 2021-2025 được kéo dài trong năm 2026 và kế hoạch, dự toán giao trong năm 2026; tăng cường kiểm tra cơ quan, địa phương có tiến độ chậm, tỷ lệ giải ngân thấp; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo lãnh đạo Chính phủ chỉ đạo chấn chỉnh việc triển khai dần trải, kém hiệu quả, không đúng đối tượng.

2.3. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các CTMTQG

(1) Phê duyệt nhiệm vụ, dự án, hoàn thiện thủ tục tổ chức thực hiện; đẩy nhanh giải ngân kế hoạch dự toán năm 2026; rà soát toàn bộ dự toán kéo dài theo từng nhiệm vụ, dự án; xác định rõ số tiếp tục thực hiện, số cần điều chỉnh, số không còn nhiệm vụ chi để tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu của CTMTQG theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội, bảo đảm giải ngân 100% kế hoạch, dự toán kéo dài trong năm 2026 và kế hoạch, dự toán giao trong năm 2026.

(2) Khẩn trương rà soát, xác định rõ đối tượng thụ hưởng theo quy định; đẩy nhanh xác định giá đền bù, nguồn gốc đất, hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án còn vướng mắc, không để kéo dài sang các tháng

cuối năm. Trường hợp có phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền, khẩn trương làm rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý gắn với trách nhiệm của từng bộ, cơ quan trung ương, cơ quan, đơn vị tại địa phương.

(3) Chủ động xây dựng phương án, kịch bản thi công linh hoạt, dự phòng vật tư, nhân lực để hạn chế ảnh hưởng của mưa bão, thời tiết bất lợi đến tiến độ thi công xây dựng và các hoạt động phát triển sản xuất.

(4) Tăng cường chỉ đạo, điều hành, xem xét trách nhiệm của người đứng đầu để xảy ra chậm trễ do các nguyên nhân chủ quan; lấy kết quả thực hiện các CTMTQG gắn với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, thi đua, khen thưởng cuối năm của tập thể, cá nhân.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kỳ tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng và Các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan (theo danh sách kèm theo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PHTT (35 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

[illegible]

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - KỲ THÁNG 9

(Kèm theo Báo cáo số 817 /BC-BTC ngày 02/ 10 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Giải ngân đến 30/9/2026			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	33.899.352	9.661.735	24.237.617	7.514.473	22,2%	4.075.387	42%	3.439.086	14%
	Vốn ngân sách trung ương	22.464.790	7.364.790	15.100.000	3.470.835	15,5%	3.146.076	43%	324.759	2%
	Vốn ngân sách địa phương	11.434.562	2.296.945	9.137.617	4.043.638	35,4%	929.311	40%	3.114.327	34%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	12.284.122	9.203.772	3.080.351	6.025.997	49,1%	3.964.737	43%	2.061.260	67%
	Vốn ngân sách trung ương	7.013.273	7.013.273	-	3.051.329	43,5%	3.051.329	44%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.270.850	2.190.499	3.080.351	2.974.668	56,4%	913.408	42%	2.061.260	67%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.435.184	5.220.150	215.034	2.536.877	46,7%	2.380.932	46%	155.945	73%
	Vốn ngân sách trung ương	4.643.187	4.643.187	-	2.158.693	46,5%	2.158.693	46%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	791.997	576.963	215.034	378.184	47,8%	222.239	39%	155.945	73%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.363.963	2.558.524	2.805.439	2.960.483	55,2%	1.071.877	42%	1.888.606	67%
	Vốn ngân sách trung ương	1.173.003	1.173.003	-	450.603	38,4%	450.603	38%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.190.960	1.385.521	2.805.439	2.509.880	59,9%	621.274	45%	1.888.606	67%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.484.976	1.425.098	59.878	528.638	35,6%	511.928	36%	16.709	28%
	Vốn ngân sách trung ương	1.197.083	1.197.083	-	442.033	36,9%	442.033	37%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	287.893	228.015	59.878	86.605	30,1%	69.895	31%	16.709	28%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	21.615.230	457.964	21.157.266	1.488.476	6,9%	110.650	24%	1.377.826	6,5%
	Vốn ngân sách trung ương	15.451.518	351.518	15.100.000	419.506	2,7%	94.747	27%	324.759	2%
	Vốn ngân sách địa phương	6.163.712	106.446	6.057.266	1.068.970	17,3%	15.903	15%	1.053.067	17%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.702.163	-	5.702.163	34.865	0,6%	-	0%	34.865	1%
	Vốn ngân sách trung ương	5.300.000	-	5.300.000	34.472	0,7%	-	0%	34.472	1%
	Vốn ngân sách địa phương	402.163	-	402.163	393	0,1%	-	0%	393	0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	12.311.067	457.964	11.853.103	1.452.655	11,8%	110.650	24%	1.342.005	11%
	Vốn ngân sách trung ương	6.551.518	351.518	6.200.000	385.034	5,9%	94.747	27%	290.287	5%
	Vốn ngân sách địa phương	5.759.549	106.446	5.653.103	1.067.621	18,5%	15.903	15%	1.051.718	19%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	2.000	-	2.000	956	47,8%	-	0%	956	48%
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	-	2.000	956	47,8%	-	0%	956	48%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	4.167.035	563.035	3.604.000	258.237	6,2%	258.237	46%	-	0%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	563.035	563.035	-	258.237	45,9%	258.237	46%	-	0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	563.035	563.035	-	258.237	45,9%	258.237	46%	-	0%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	3.604.000	-	3.604.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	4.000	-	4.000	-	0,0%	-	0%	-	0%

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Giải ngân đến 30/9/2026			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%		0%		0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	29.732.317	9.098.700	20.633.617	7.256.236	24,4%	3.817.150	42%	3.439.086	17%
	Vốn ngân sách trung ương	18.297.755	6.801.755	11.496.000	3.212.598	17,6%	2.887.839	42%	324.759	3%
	Vốn ngân sách địa phương	11.434.562	2.296.945	9.137.617	4.043.638	35,4%	929.311	40%	3.114.327	34%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	11.721.087	8.640.736	3.080.351	5.767.760	49,2%	3.706.500	43%	2.061.260	67%
	Vốn ngân sách trung ương	6.450.238	6.450.238	-	2.793.092	43,3%	2.793.092	43%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.270.850	2.190.499	3.080.351	2.974.668	56,4%	913.408	42%	2.061.260	67%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.872.149	4.657.115	215.034	2.278.640	46,8%	2.122.695	46%	155.945	73%
	Vốn ngân sách trung ương	4.080.152	4.080.152	-	1.900.456	46,6%	1.900.456	47%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	791.997	576.963	215.034	378.184	47,8%	222.239	39%	155.945	73%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.363.963	2.558.524	2.805.439	2.960.483	55,2%	1.071.877	42%	1.888.606	67%
	Vốn ngân sách trung ương	1.173.003	1.173.003	-	450.603	38,4%	450.603	38%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.190.960	1.385.521	2.805.439	2.509.880	59,9%	621.274	45%	1.888.606	67%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.484.976	1.425.098	59.878	528.638	35,6%	511.928	36%	16.709	28%
	Vốn ngân sách trung ương	1.197.083	1.197.083	-	442.033	36,9%	442.033	37%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	287.893	228.015	59.878	86.605	30,1%	69.895	31%	16.709	28%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	18.011.230	457.964	17.553.266	1.488.476	8,3%	110.650	24%	1.377.826	8%

BIỂU TÔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - KỲ THÁNG 9

(Kèm theo Báo cáo số 817 /BC-BTC ngày 02 / 10 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 30/9/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
I		1 = 2+3	2	3	4	5=4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	34.217.877	26.713.291	7.504.586	8.649.418	25,3%
	Vốn ngân sách trung ương	31.342.873	24.221.271	7.121.602	7.934.496	25,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2.875.003	2.492.019	382.984	714.921	24,9%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	13.362.659	13.339.951	22.708	4.216.122	31,6%
	Vốn ngân sách trung ương	12.117.310	12.094.602	22.708	3.889.542	32,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.245.349	1.245.349	-	326.580	26,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.847.821	3.825.113	22.708	1.144.940	29,8%
	Vốn ngân sách trung ương	3.627.448	3.604.740	22.708	1.103.314	30,4%
	Vốn ngân sách địa phương	220.373	220.373	-	41.626	18,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.643.093	1.643.093	-	411.073	25,0%
	Vốn ngân sách trung ương	997.344	997.344	-	216.971	21,8%
	Vốn ngân sách địa phương	645.749	645.749	-	194.102	30,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	7.871.745	7.871.745	-	2.660.109	33,8%
	Vốn ngân sách trung ương	7.492.517	7.492.517	-	2.569.257	34,3%
	Vốn ngân sách địa phương	379.227	379.227	-	90.851	24,0%
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	7.492.559	33.389	7.459.170	217.174	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	7.108.253	32.067	7.076.186	155.412	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	384.306	1.322	382.984	61.762	16,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	2.322.708	-	2.322.708	15.496	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.300.000	-	2.300.000	14.256	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	22.708	-	22.708	1.240	5,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	2.153.316	-	2.153.316	116.165	5,4%
	Vốn ngân sách trung ương	2.100.000	-	2.100.000	88.629	4,2%
	Vốn ngân sách địa phương	53.316	-	53.316	27.536	51,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	3.016.491	33.389	2.983.102	85.499	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.708.253	32.067	2.676.186	52.527	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	308.238	1.322	306.916	32.972	10,7%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	44	-	44	14	31,8%
	Vốn ngân sách địa phương	44	-	44	14	31,8%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	971.378	971.378	-	134.375	13,8%
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	728.405	728.405	-	103.910	14,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	242.974	242.974	-	30.466	12,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	166.236	166.236	-	43.762	26,3%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	319.196	319.196	-	29.682	9,3%

STT	Nội dung	Tổng số dự toán	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 30/9/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	1.670.781	-	1.670.781	43.764	2,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	230.000	-	230.000	2.229	1,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	1.078.000	-	1.078.000	41.535	3,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	362.781	-	362.781	-	0,0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	18.433.324	12.644.935,1	5.788.389,0	4.285.622,4	23,2%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>16.803.669</i>	<i>11.398.264</i>	<i>5.405.405</i>	<i>3.897.281</i>	<i>23,2%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.629.655</i>	<i>1.246.671</i>	<i>382.984</i>	<i>388.342</i>	<i>23,8%</i>
	CTMTQG giai đoạn 2021-2025	12.611.546	12.611.546,1	-	4.112.212,4	32,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>11.366.197</i>	<i>11.366.197</i>	<i>-</i>	<i>3.785.633</i>	<i>33,3%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.245.349</i>	<i>1.245.349</i>	<i>-</i>	<i>326.580</i>	<i>26,2%</i>
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.582.140	3.582.139,7	-	1.114.474,1	31,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>3.361.767</i>	<i>3.361.767</i>	<i>-</i>	<i>1.072.848</i>	<i>31,9%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>220.373</i>	<i>220.373</i>	<i>-</i>	<i>41.626</i>	<i>18,9%</i>
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.476.857	1.476.857,3	-	367.311,7	24,9%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>831.109</i>	<i>831.109</i>	<i>-</i>	<i>173.209</i>	<i>20,8%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>645.749</i>	<i>645.749</i>	<i>-</i>	<i>194.102</i>	<i>30,1%</i>
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	7.552.549	7.552.549,0	-	2.630.426,6	34,8%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>7.173.322</i>	<i>7.173.322</i>	<i>-</i>	<i>2.539.575</i>	<i>35,4%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>379.227</i>	<i>379.227</i>	<i>-</i>	<i>90.851</i>	<i>24,0%</i>
	CTMTQG giai đoạn 2026-2030	5.821.778	33.389,0	5.788.389,0	173.410,0	3,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>5.437.472</i>	<i>32.067,0</i>	<i>5.405.405,0</i>	<i>111.648,0</i>	<i>2,1%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>384.306</i>	<i>1.322,0</i>	<i>382.984,0</i>	<i>61.762,0</i>	<i>16,1%</i>
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	2.092.708	-	2.092.708,0	13.267,0	0,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>2.070.000</i>	<i>-</i>	<i>2.070.000,0</i>	<i>12.027,0</i>	<i>0,6%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>22.708</i>	<i>-</i>	<i>22.708,0</i>	<i>1.240,0</i>	<i>5,5%</i>
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	1.075.316	-	1.075.316,0	74.630,0	6,9%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>1.022.000</i>	<i>-</i>	<i>1.022.000,0</i>	<i>47.094,0</i>	<i>4,6%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>53.316</i>	<i>-</i>	<i>53.316,0</i>	<i>27.536,0</i>	<i>51,6%</i>
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.653.710	33.389,0	2.620.321,0	85.499,0	3,2%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>2.345.472</i>	<i>32.067,0</i>	<i>2.313.405,0</i>	<i>52.527,0</i>	<i>2,2%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>308.238</i>	<i>1.322,0</i>	<i>306.916,0</i>	<i>32.972,0</i>	<i>10,7%</i>
D	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	44	-	44,0	14,0	31,8%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>44</i>	<i>-</i>	<i>44,0</i>	<i>14,0</i>	<i>31,8%</i>

DANH SÁCH NƠI NHẬN VĂN BẢN

I. Các Lãnh đạo Chính phủ, các cơ quan Ngoài Bộ

1. Thủ tướng Chính phủ ✓
2. Các Phó Thủ tướng Chính phủ ✓
3. Văn phòng Chính phủ.
4. Văn phòng Quốc hội
5. Tòa án nhân dân tối cao
6. Văn phòng Trung ương Đảng ✓
7. Kiểm toán nhà nước
8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9. Bộ Công an
10. Bộ Quốc phòng
11. Bộ Dân tộc và Tôn giáo
12. Bộ Tài chính
13. Bộ Xây dựng
14. Bộ Tư pháp
15. Bộ Y tế
16. Bộ Khoa học & Công nghệ
17. Bộ Nội vụ
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo
19. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
20. Bộ Công thương
21. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ✓
22. Liên minh Hợp tác xã ✓
23. Thông tấn xã Việt Nam ✓
24. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh ✓
25. Đài Truyền hình Việt Nam ✓
26. Đài Tiếng nói Việt Nam ✓
27. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ ✓

II. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

III. Các Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trong Bộ

29. Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn
30. Các Thứ trưởng
31. Vụ Ngân sách nhà nước.
32. Vụ Tài chính - Kinh tế ngành.
33. Vụ Quốc phòng an ninh đặc biệt.
34. Kho bạc nhà nước.
35. Cục Công nghệ thông tin.